

Số: 23./BC-THĐTVH

Giang Biên, ngày 25 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO
THỰC HIỆN BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2018-2019

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện chỉ đạo Phòng Giáo dục & đào tạo quận Long Biên;

Trường tiểu học Đô Thị Việt Hưng thực hiện công khai các nội dung tại thời điểm tháng 8 năm 2018, với các nội dung sau:

1. Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2018-2019 (Biểu mẫu 05)
2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2018-2019 (Biểu mẫu 06)
3. Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2018-2019 (Biểu mẫu 07)
4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2018-2019 (Biểu mẫu 08)

Nơi nhận:

- PGD (đề: b/c);
- BGH, CBGVNV (đề: t/h);
- Website trường;
- Lưu VP.


HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đúng độ tuổi. Phân tuyến từ các tổ dân phố từ tổ dân phố số 8 đến tổ dân phố số 17 phường Giang Biên.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. - Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41;42;43;44 Điều lệ trường tiểu học.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: 100% . * HS Hoàn thành chương trình tiểu học: 100% . * Hiệu suất đào tạo: 100% - Sức khỏe: 100% HS có sức khỏe tốt.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Long Biên, ngày 25 tháng 08 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKII (năm học 2017 – 2018)
Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1266	295	248	249	302	172
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1263	295	248	249	299	172
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKII:	1263	295	248	249	299	172
1	Các môn học và HĐ giáo dục						
a	Tiếng Việt	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	59.1	68.5	78.6	49.0	50.2	45.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.9	31.5	21.4	51.0	49.8	54.7
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
b	Toán	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	64.3	64.7	74.6	60.2	54.2	72.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	35.7	35.3	25.4	39.8	45.8	27.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
c	Đạo đức	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	67.5	71.9	65.7	64.7	70.2	62.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	32.5	28.1	34.3	35.3	29.8	37.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
d	Tự nhiên và xã hội	100.0	100.0	100.0	100.0		
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	63.6	65.4	63.7	61.4		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	36.4	34.6	36.3	38.6		
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
e	Khoa học	100.0				100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	85.4				88.6	79.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	14.6				11.4	20.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
g	Lịch sử và Địa lí	100.0				100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.4				58.9	60.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.6				41.1	39.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
h	Âm nhạc	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	36.8	38.6	34.3	36.1	36.5	39.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	63.2	61.4	65.7	63.9	63.5	61.0
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
i	Mĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	40.9	38.6	42.7	41.4	43.1	37.8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.1	61.4	57.3	58.6	56.9	62.2
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						

k	Thủ công/Kĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	57.7	58.0	62.5	54.2	59.9	51.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	42.3	42.0	37.5	45.8	40.1	48.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
l	Thể dục	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	67.8			72.3	69.6	58.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	32.2			27.7	30.4	41.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
m	Ngoại ngữ	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	60.0			65.5	59.2	53.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.0			34.5	40.8	46.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
n	Tin học	100.0			100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	60.0			65.5	59.2	53.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.0			34.5	40.8	46.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)						
2	Các năng lực						
a	Tự phục vụ, tự quản	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	80.0	66.4	84.7	83.1	78.6	94.8
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	20.0	33.6	15.3	16.9	21.4	5.2
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
b	Hợp tác	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	78.0	59.0	78.2	86.7	82.9	89.0
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	22.0	41.0	21.8	13.3	17.1	11.0
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
c	Tự học và giải quyết vấn đề	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	42.6	48.1	58.5	34.5	34.8	35.5
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	57.4	51.9	41.5	65.5	65.2	64.5
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
2	Các phẩm chất						
a	Chăm học, chăm làm	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	49.5	49.2	60.5	46.2	48.2	41.3
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	50.5	50.8	39.5	53.8	51.8	58.7
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
b	Tự tin, trách nhiệm	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	66.2	53.9	69.0	65.1	66.2	84.9
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	33.8	46.1	31.0	34.9	33.8	15.1
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
c	Trung thực, kỷ luật	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	84.4	83.4	81.5	82.3	86.6	89.5
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	15.6	16.6	18.5	17.7	13.4	10.5
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)						
d	Đoàn kết, yêu thương	100	100	100	100	100	100
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	93.6	86.4	98.8	97.2	90.0	99.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	6.4	13.6	1.2	2.8	10.0	0.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)						



IV	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	2,4%					
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Long Biên, ngày 25 tháng 08 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	32/32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16,992	13,43 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13,611	10,76 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2705	1,8 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1792	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,1 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	365	0,25 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	240	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	83	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	01 bộ/ lớp

1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	8 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	16 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	16 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	1 lớp/máy
5	Máy Scan	1	1/1 Văn phòng
6	Máy photo	1	1/1 Văn phòng
7	Bảng tương tác thông minh	2	
8	Laptop	22	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	32	1375	1,3 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		18		0,01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Long Biên, ngày 25 tháng 08 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2018-2019

[illegible]

